



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2026



Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
<i>Dã trình bày/ phân loại lại</i>				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.783.898.549.862	2.649.336.085.361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	136.105.341.402	377.058.628.528
1 . Tiền	111		136.105.341.402	28.733.486.078
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	348.325.142.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.300.832.448.503	779.898.677.526
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.300.832.448.503	779.898.677.526
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.663.443.754	629.853.565.187
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	629.987.291.231	606.616.113.406
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.520.078.341	7.847.924.726
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	10.156.074.182	15.389.527.055
IV. Hàng tồn kho	140		609.940.112.852	783.841.832.956
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	610.015.538.724	785.603.104.889
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(75.425.872)	(1.761.271.933)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		67.357.203.351	78.683.381.164
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	10.902.531.288	9.310.237.630
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	55.453.124.866	47.441.891.566
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	1.001.547.197	790.167.703
4 . Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	-	21.141.084.265

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
				<i>Đã trình bày/ phân loại lại</i>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.121.019.347.398	926.707.658.449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		782.648.833	623.465.192
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4	782.648.833	623.465.192
II. Tài sản cố định	220		723.580.102.941	530.592.102.895
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	721.026.224.167	529.160.701.845
- Nguyên giá	222		2.009.948.472.086	1.782.300.440.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.288.922.247.919)	(1.253.139.738.486)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.553.878.774	1.431.401.050
- Nguyên giá	228		13.786.153.320	12.975.673.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.232.274.546)	(11.544.272.056)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		105.590.410.207	182.015.850.120
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	105.590.410.207	182.015.850.120
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	249.643.547.964	177.072.441.152
1 . Đầu tư vào công ty con	261		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.900.000.000	6.900.000.000
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(8.233.558.782)	(8.233.558.782)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	147.800.206.746	75.229.099.934
VII Tài sản dài hạn khác	270		41.422.637.453	36.403.799.090
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	40.948.905.888	35.005.209.479
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		473.731.565	1.398.589.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		3.904.917.897.260	3.576.043.743.810

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
Đã trình bày/ phân loại lại				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.646.203.844.797	2.550.723.898.365
I. Nợ ngắn hạn	310		2.300.312.005.691	2.258.992.235.927
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	295.594.465.113	263.582.297.643
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.615.549.850	7.534.450.184
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	2.267.941.100	91.791.140.100
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	77.471.611.834	24.669.714.364
5 . Phải trả người lao động	315		513.709.428.547	427.219.422.751
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	11.038.024.890	6.202.483.466
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	601.672.494	108.886.990
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	23.597.961.685	23.943.145.236
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.264.546.331.600	1.320.739.677.203
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	103.869.018.578	93.201.017.990
II. Nợ dài hạn	330		345.891.839.106	291.731.662.438
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	345.891.839.106	291.731.662.438
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.258.714.052.463	1.025.319.845.445
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	432.023.920.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		432.023.920.000	360.027.080.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		295.864.513.719	250.148.011.222
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		530.825.618.744	415.144.754.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		246.383.416.908	200.006.728.242
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		284.442.201.836	215.138.025.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.904.917.897.260	3.576.043.743.810

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Ngọc Bình

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.569.488.191.011	1.385.536.629.458	4.210.920.955.432	3.842.475.916.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.126.165	25.414.705	42.825.078	74.494.788
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.569.466.064.846	1.385.511.214.753	4.210.878.130.354	3.842.401.421.471
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.380.834.048.548	1.258.219.811.004	3.688.898.192.580	3.400.739.987.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		188.632.016.298	127.291.403.749	521.979.937.774	441.661.433.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	36.955.309.957	30.728.614.995	107.249.913.090	88.968.346.409
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	38.967.318.044	13.600.752.828	91.242.302.770	48.264.116.077
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		29.451.076.322	11.399.371.050	74.414.606.455	32.189.581.070
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.740.831.808	20.832.784.738	65.923.757.125	56.456.310.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	47.907.883.728	41.510.526.066	139.830.313.373	123.958.190.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - (23+ 25 + 26))	30		114.971.292.675	82.075.955.112	332.233.477.596	301.951.162.715
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.264.058.053	5.016.201.751	14.495.361.891	10.315.017.333
12. Chi phí khác	32	VI.8	499.899.038	367.451.052	1.646.294.397	1.254.129.691
13. Lợi nhuận khác	40		5.764.159.015	4.648.750.699	12.849.067.494	9.060.887.642
40 = (31 - 32)						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.735.451.690	86.724.705.811	345.082.545.090	311.012.050.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22.643.502.782	15.117.539.108	59.715.485.208	57.625.867.619
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(50.211.180)	1.180.075.581	924.858.046	1.697.598.702
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		98.142.160.088	70.427.091.122	284.442.201.836	251.688.584.036

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		345.082.545.090	311.012.050.357
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93.038.679.054	86.539.161.355
- Các khoản dự phòng	03		(1.685.846.061)	(2.250.401.388)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.272.441.392)	7.496.954.716
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(84.280.722.373)	(33.395.689.177)
- Chi phí lãi vay	06		74.414.606.455	32.189.581.070
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		425.296.820.773	401.591.656.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.561.531.891)	(112.856.544.595)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		175.587.566.165	162.488.583.613
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		138.876.437.558	116.830.096.603
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(7.535.990.067)	1.850.186.176
- Chi phí đi vay đã trả	14		(73.858.631.858)	(32.085.159.064)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.632.270.716)	(33.786.427.164)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	310.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.518.640.230)	(13.149.440.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		584.793.759.734	491.192.951.718

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(212.056.305.465)	(64.013.391.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.002.192.603	1.091.261.185
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.901.435.773.106)	(575.667.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.333.912.577.548	289.818.430.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	655.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		56.098.513.341	24.867.207.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(720.478.795.079)	(323.248.692.924)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.310.529.004.852	3.023.169.624.315
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.309.334.276.133)	(2.731.196.513.511)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.462.980.500)	(106.518.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.268.251.781)	185.454.416.804
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(240.953.287.126)	353.398.675.598
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		377.058.628.528	454.019.286.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	136.105.341.402	807.417.962.035

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng công ty có 5 công ty con và 2 công ty liên kết.

6. Số lượng lao động:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng công ty có 8.752 nhân viên(1/1/2026: 8.918 nhân viên)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026
* Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:		
- Tiền	28.733.486.078	49.874.570.343
- Các khoản tương đương tiền	348.325.142.450	346.631.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	779.898.677.526	768.795.315.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
- Phải thu ngắn hạn khác	15.389.527.055	26.055.271.965
- Tài sản ngắn hạn khác	21.141.084.265	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	75.229.099.934	75.018.000.000
Tổng cộng tài sản	3.576.043.743.810	3.576.043.743.810
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	91.791.140.100	-
- Phải trả ngắn hạn khác	23.943.145.236	115.734.285.336
Tổng nguồn vốn	3.576.043.743.810	3.576.043.743.810

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và được nắm giữ nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để tiêu thụ. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

- * Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.
- * Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- * Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Tình hình tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	58.938.439	95.875.000
Tiền gửi không kỳ hạn	136.046.402.963	28.637.611.078
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	89.045.901.877	15.843.415.824
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	15.299.103.113	345.765.096
- Ngân hàng TMCP Á Châu	13.317.473.231	3.070.065.764
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.630.279.244	7.917.423.424
- Khác	4.753.645.498	1.460.940.970
Tương đương tiền	-	348.325.142.450
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	291.277.521.449
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	57.047.621.001
Cộng	136.105.341.402	377.058.628.528

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.246.733.503	1.300.246.733.503	-	777.555.817.526	777.555.817.526	-
- Phải Thu về cho vay	585.715.000	585.715.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
Cộng	1.300.832.448.503	1.300.832.448.503	-	779.898.677.526	779.898.677.526	-

*Dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	147.800.206.746	147.800.206.746	-	75.229.099.934	75.229.099.934	-
Cộng	147.800.206.746	147.800.206.746	-	75.229.099.934	75.229.099.934	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2026			01/01/2026		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	775.863	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		2.000.000.000	-		2.000.000.000	-
Cộng		92.748.900.000	-		92.748.900.000	-
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(1.933.558.782)	400.000	4.000.000.000	(1.933.558.782)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(1.933.558.782)		10.428.000.000	(1.933.558.782)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		6.900.000.000	(6.300.000.000)		6.900.000.000	(6.300.000.000)

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.806.370.808	7.705.788.130
Mua hàng hóa và dịch vụ	839.299.510	3.098.342.745
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.217.943.643	1.218.499.063
Mua hàng hóa và dịch vụ	41.301.181.946	42.714.713.042
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.519.474.909	1.468.852.618
Mua hàng hóa và dịch vụ	56.740.569.905	51.975.181.217
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	219.377.780	189.532.447
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.023.446.853	4.669.686.040
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	210.100.352	32.087.109.742
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.609.833.559	21.502.823.785
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	495.260.824	147.214.958
Mua hàng hóa và dịch vụ	231.054.000	6.967.628.573
Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.593.517.786	1.641.674.202
Mua hàng hóa và dịch vụ	60.513.764.428	53.204.766.711

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	150.050.409.680	-	163.007.372.409	-
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	141.458.567.151	-	114.529.023.052	-
<i>DESIPRO Pte. Ltd.</i>	65.109.380.635	-	43.711.182.893	-
<i>Các khách hàng khác</i>	273.368.933.765	-	285.368.535.052	-
Tổng cộng	629.987.291.231	-	606.616.113.406	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	39.304.758	-	91.677.125	-
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	900.675.268	-	295.318.891	-
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	296.556.700	-	68.334.105	-
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	5.418.000	-	20.432.181.117	-
Tổng cộng	1.241.954.726	-	20.887.511.238	-

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.921.847.988	-	1.900.447.253	-
Ký cược, ký quỹ	266.336.496	-	6.631.114.756	-
Các khoản chi hộ	463.214.424	-	760.336.170	-
Phải thu khác	7.504.675.274	-	6.097.628.876	-
Cộng	10.156.074.182	-	15.389.527.055	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	782.648.833	-	623.465.192	-
Cộng	782.648.833	-	623.465.192	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	91.496.658.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	186.921.132.097	-	234.039.028.578	-
Công cụ dụng cụ	1.358.723.524	-	1.029.190.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	390.241.140.084	-	379.922.574.018	(1.315.637.970)
Sản phẩm	25.762.784.142	(63.402.311)	19.718.065.298	(104.285.925)
Hàng hóa	3.713.322.254	(11.955.876)	2.611.650.884	(4.333.328)
Hàng gửi đi bán	2.018.436.623	(67.685)	56.785.936.424	(337.014.710)
Cộng	610.015.538.724	(75.425.872)	785.603.104.889	(1.761.271.933)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2026	437.033.329.285	1.090.826.147.723	138.436.857.772	14.207.679.547	863.908.363	100.932.517.641	1.782.300.440.331
Số Tăng trong kỳ	12.735.029.650	220.803.464.696	46.266.213.733	4.513.495.063	-	3.106.868.109	287.425.071.251
- Mua sắm mới	6.441.648.705	12.308.441.742	7.634.035.759	4.496.626.575	-	1.011.305.648	31.892.058.429
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.293.380.945	208.495.022.954	38.632.177.974	16.868.488	-	2.095.562.461	255.533.012.822
Số Giảm trong kỳ	4.968.355.116	42.195.373.481	3.088.930.337	641.633.886	-	8.882.746.676	59.777.039.496
- Thanh lý, nhượng bán	4.968.355.116	42.195.373.481	3.088.930.337	641.633.886	-	8.882.746.676	59.777.039.496
Số dư tại ngày 30/09/2026	444.800.003.819	1.269.434.238.938	181.614.141.168	18.079.540.724	863.908.363	95.156.639.074	2.009.948.472.086
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2026	222.134.646.386	858.603.385.796	72.715.736.186	9.074.469.862	568.024.833	90.043.475.423	1.253.139.738.486
Số khấu hao tăng trong kỳ	15.885.839.472	62.613.905.654	9.987.988.476	1.135.902.763	58.861.417	2.728.658.996	92.411.156.778
- Tăng do khấu hao trong kỳ	15.885.839.472	62.613.905.654	9.987.988.476	1.135.902.763	58.861.417	2.728.658.996	92.411.156.778
Số khấu hao giảm trong kỳ	2.914.845.926	42.189.098.022	2.104.600.228	641.633.886	-	8.778.469.283	56.628.647.345
- Thanh lý, nhượng bán	2.914.845.926	42.189.098.022	2.104.600.228	641.633.886	-	8.778.469.283	56.628.647.345
Số dư tại ngày 30/09/2026	235.105.639.932	879.028.193.428	80.599.124.434	9.568.738.739	626.886.250	83.993.665.136	1.288.922.247.919
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2026	214.898.682.899	232.222.761.927	65.721.121.586	5.133.209.685	295.883.530	10.889.042.218	529.160.701.845
Số dư tại ngày 30/09/2026	209.694.363.887	390.406.045.510	101.015.016.734	8.510.801.985	237.022.113	11.162.973.938	721.026.224.167

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 774.361 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2026	12.975.673.106
Tăng trong kỳ	1.750.000.000
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/09/2026	13.786.153.320
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2026	11.544.272.056
Tăng trong kỳ	627.522.276
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/09/2026	11.232.274.546
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.431.401.050
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.553.878.774

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.383 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2026	01/01/2026
+ Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	-	25.060.684.723
+ Đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi	48.157.601.758	318.071.921
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD1	-	75.479.595.839
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD2	4.519.524.064	60.314.280.973
+ Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn	48.647.230.187	14.170.647.555
+ Các công trình khác	4.266.054.198	6.672.569.109
Cộng	105.590.410.207	182.015.850.120

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Chi phí chờ phân bổ:

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10.902.531.288	9.310.237.630
b. Dài hạn:		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	40.948.905.888	35.005.209.479
Cộng	51.851.437.176	44.315.447.109

10. Tài sản ngắn hạn khác:

*** Ngắn hạn**

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền phong tỏa	-	21.141.084.265
Cộng	-	21.141.084.265

11. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/09/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	26.485.994.035	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	269.108.471.078	231.243.354.152
Tổng cộng	295.594.465.113	263.582.297.643

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/09/2026	01/01/2026
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	5.917.104.261	3.699.937.213
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	249.538.320	11.278.019
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	12.575.764.163	13.601.344.668
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	15.474.156.535	11.796.813.717
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.755.708.994	1.947.524.315
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	5.348.599.547	2.645.429.145
Tổng cộng	42.320.871.820	33.702.327.077

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.267.941.100	91.791.140.100
Cộng	2.267.941.100	91.791.140.100

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	30/09/2026
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	-	1.001.547.197	(790.167.703)	-	1.001.547.197
Cộng	790.167.703	-	1.001.547.197	(790.167.703)	-	1.001.547.197

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	30/09/2026
Thuế GTGT hàng nội địa	4.506.552.236	92.048.362.164	(34.338.260.832)	(35.587.364.136)	-	26.629.289.432
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.257.445.637	(21.257.445.637)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.671.348	2.051.258.496	(1.975.681.105)	-	-	91.248.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.585.837.980	59.715.485.208	(26.632.270.716)	-	-	50.669.052.472
Thuế thu nhập cá nhân	2.561.652.800	6.682.089.024	(8.371.552.930)	(790.167.703)	-	82.021.191
Các loại thuế khác	-	6.578.013.059	(6.578.013.059)	-	-	-
Cộng	24.669.714.364	188.332.653.588	(99.153.224.279)	(36.377.531.839)	-	77.471.611.834

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/09/2026
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	47.441.891.566	177.735.127.466	(134.131.942.390)	(35.587.364.136)	(4.587.640)	55.453.124.866

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trích trước giám sát, thuê, in, wash, bao bì (VP)	1.488.532.985	333.162.519
Chi phí lãi vay	1.369.033.587	813.058.990
Chi phí thuê đất	3.038.828.466	-
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	2.357.319.724	1.992.066.456
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chi, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	2.784.310.128	3.064.195.501
Cộng	11.038.024.890	6.202.483.466

15. Phải trả ngắn hạn khác:

Kinh phí công đoàn	21.212.688.431	21.656.345.514
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	40.000.000
Các khoản chi hộ	739.661.824	317.450.813
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.645.611.430	1.929.348.909
Cộng	23.597.961.685	23.943.145.236

16. Doanh thu chờ phân bổ** Ngắn hạn*

	30/09/2026	01/01/2026
- Cho thuê mặt bằng	455.481.816	-
- Khác	146.190.678	108.886.990
Cộng	601.672.494	108.886.990

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	31.624.014.647	31.624.014.647	-	-
+ Ngân hàng 2	-	362.354.404.425	634.010.033.514	271.655.629.089
+ Ngân hàng 3	-	-	21.370.036.036	21.370.036.036
+ Ngân hàng 4	662.010.983.896	1.906.430.371.439	1.984.479.630.290	740.060.242.747
+ Ngân hàng 5	273.683.441.662	456.457.900.743	345.010.771.644	162.236.312.563
+ Ngân hàng 6	31.985.179.919	31.985.179.919	-	-
+ Ngân hàng 7	142.011.047.743	142.011.047.743	17.696.531.571	17.696.531.571
+ Ngân hàng 8	-	49.862.456.407	99.861.662.565	49.999.206.158
+ Ngân hàng 9	107.676.372.174	213.081.763.784	155.601.584.347	50.196.192.737
+ Ngân hàng 10	-	59.493.055.879	59.493.055.879	-
Cộng	1.248.991.040.041	3.253.300.194.986	3.317.523.305.846	1.313.214.150.901

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	199.715.531.761	12.367.057.355	19.521.177.612	206.869.652.018
+ Ngân hàng l	146.176.307.345	69.088.827.936	7.774.531.011	84.862.010.420
Cộng	345.891.839.106	81.455.885.291	27.295.708.623	291.731.662.438

c, Khoản vay từ các bên liên quan:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	199.715.531.761	12.367.057.355	19.521.177.612	206.869.652.018
Cộng	199.715.531.761	12.367.057.355	19.521.177.612	206.869.652.018

d, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	7.780.760.548	4.490.734.107	4.235.499.861	7.525.526.302
+ Ngân hàng l	7.774.531.011	7.774.531.011	-	-
Cộng	15.555.291.559	12.265.265.118	4.235.499.861	7.525.526.302

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

18. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	360.027.080.000	208.385.253.247	283.340.579.817	851.752.913.064
- Lãi trong năm	-	-	305.144.795.981	305.144.795.981
- Phân bổ vào các quỹ	-	41.762.757.975	(41.762.757.975)	-
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	(90.006.770.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.571.093.600)	(41.571.093.600)
Số dư tại ngày 01/01/2026	360.027.080.000	250.148.011.222	415.144.754.223	1.025.319.845.445
- Tăng vốn trong năm	71.996.840.000	-	(71.996.840.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	284.442.201.836	284.442.201.836
- Phân bổ vào các quỹ	-	45.716.502.497	(45.716.502.497)	-
- Cổ tức	-	-	(18.001.354.000)	(18.001.354.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(33.046.640.818)	(33.046.640.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	432.023.920.000	295.864.513.719	530.825.618.744	1.258.714.052.463

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	267.290.460.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	164.733.460.000	137.285.030.000
Cộng	432.023.920.000	360.027.080.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2026	93.201.017.990
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	33.046.640.818
Tăng khác	140.000.000
Giảm trong kỳ	22.518.640.230
Số dư tại ngày 30/09/2026	103.869.018.578

20. Các yếu tố ngoài bảng Báo cáo Tình hình tài chính:

- Ngoại tệ các loại:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.995.905,49	129.736.240.935	1.781.404,59	46.466.180.041

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC**ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	4.186.633.420.516	3.820.132.069.806
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	24.287.534.916	22.343.846.453
Cộng	4.210.920.955.432	3.842.475.916.259

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chiết khấu thương mại	15.835.801	-
Hàng bán bị trả lại	26.989.277	74.494.788
Cộng	42.825.078	74.494.788

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	3.672.281.515.888	3.385.550.059.456
Giá vốn dịch vụ khác	18.302.522.753	16.551.488.936
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.685.846.061)	(1.361.560.574)
Cộng	3.688.898.192.580	3.400.739.987.818

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	76.299.580.148	26.336.094.807
Chiết khấu thanh toán	1.367.138	2.615.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.258.079.912	56.497.891.163
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.272.441.392	-
Lợi nhuận được chia	7.418.444.500	6.131.744.500
Cộng	107.249.913.090	88.968.346.409

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi tiền vay	74.414.606.455	32.189.581.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.711.039.455	9.265.719.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.496.954.716
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	-	(888.840.814)
Chiết khấu thanh toán phải trả	116.656.860	-
Chi phí tài chính khác	-	200.702.000
Cộng	91.242.302.770	48.264.116.077

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	3.998.374.778	3.548.337.339
Chi phí vật liệu, bao bì	268.466.798	451.635.224
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.739.642	59.682.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.244.535	327.682.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.295.167.979	41.183.431.838
Chi phí khác	11.311.763.393	10.885.542.029
Cộng	65.923.757.125	56.456.310.897

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên quản lý	71.059.175.941	60.676.046.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.096.447.600	2.110.192.460
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.104.544.750	8.873.092.860
Thuế, phí và lệ phí	9.397.312.300	6.131.034.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.189.286.347	24.714.549.693
Chi phí bằng tiền khác	21.983.546.435	21.453.274.468
Cộng	139.830.313.373	123.958.190.373

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	562.697.725	1.128.551.870
Tiền phạt thu được	2.770.694.799	1.469.928.553
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng	10.511.328.215	7.042.341.143
Các khoản thu khác	650.641.152	674.195.767
Cộng	14.495.361.891	10.315.017.333

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Các khoản chi khác	1.646.294.397	1.254.129.691
Cộng	1.646.294.397	1.254.129.691

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.127.549.561.865	1.904.111.447.787
Chi phí nhân công	1.208.162.122.576	1.120.189.943.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.038.679.054	86.539.161.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.724.895.144	379.065.520.537
Cộng	3.835.475.258.639	3.489.906.072.744

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026**NGƯỜI LẬP BIỂU****Nguyễn Thị Thùy Linh****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Nguyễn Thị Tường Long****TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Ngọc Bình**